



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CNS Cụm CN Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà Nội

Tel: 84.4 3 6891 888 * Fax: 84.43 8613 410

Văn phòng giao dịch: Tầng 6, Phòng 601, 535 Kim Mã – Hà Nội

Tel: 84.4 3 7342 888 * Fax: 84.43 7710789

Website: www.nhuadonga.com.vn/ www.dag.com.vn

E-mail: info@nhuadonga.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2011

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính : VND	
			30/09/2011	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		305,810,653,139	237,766,882,485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3,203,096,057	1,634,003,656
1. Tiền	111		3,203,096,057	1,634,003,656
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132,736,055,584	110,305,895,343
1. Phải thu của khách hàng	131		114,401,538,817	102,275,684,697
2. Trả trước cho người bán	132		16,017,081,307	7,949,345,915
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.	3,349,637,018	1,113,066,289
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,032,201,558)	(1,032,201,558)
IV. Hàng tồn kho	140		164,501,694,998	122,262,252,952
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	164,501,694,998	122,262,252,952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,369,806,500	3,564,730,534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265,053,181	53,724,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		522,912,285	39,836,200
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4.	383,713,791	459,276,582
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,198,127,243	3,011,892,854
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		163,831,482,480	155,417,355,069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		187,966,725	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5.	187,966,725	-
II. Tài sản cố định	210		155,321,844,182	147,998,125,110
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.	99,003,055,121	80,718,930,920
- Nguyên giá	222		141,911,163,661	115,264,267,745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,908,108,540)	(34,545,336,825)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.7.	3,611,117,039	3,639,699,149
- Nguyên giá	225		3,728,518,728	3,728,518,728
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(117,401,689)	(88,819,579)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.	61,752,808	119,397,691
- Nguyên giá	228		407,819,466	407,819,466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(346,066,658)	(288,421,775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9.	52,645,919,214	63,520,097,350
III. Bất động sản đầu tư	240		3,421,783,900	3,421,783,900
- Nguyên giá	241	V.10	3,421,783,900	3,421,783,900
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,899,887,673	3,997,446,059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	4,730,077,673	3,621,085,334
3. Tài sản dài hạn khác	268		169,810,000	376,360,725
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		469,642,135,619	393,184,237,554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		326,477,903,132	268,172,608,385
I. Nợ ngắn hạn	310		287,494,637,711	226,165,576,863
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	189,686,654,470	122,439,506,474
2. Phải trả người bán	312		62,688,655,483	58,425,257,294
3. Người mua trả tiền trước	313		30,344,028,395	31,382,427,377
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	2,642,944,690	2,935,356,290
5. Phải trả người lao động	315		1,278,642,312	2,271,545,028
6. Chi phí phải trả	316	V.13.	537,055,652	345,163,733
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14.	2,323,676,924	8,366,320,667
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		(2,007,020,215)	-
II. Nợ dài hạn	330		38,983,265,421	42,007,031,522
3. Phải trả dài hạn khác	333		896,247,996	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	16,179,630,530	15,355,591,218
8. Doanh thu chưa thực hiện			21,907,386,895	26,651,440,304
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		143,164,232,487	125,011,629,169
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	143,164,232,487	125,011,629,169
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,050,000,000	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	780,629,594
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,239,682,853	2,441,189,359
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,776,281,011	1,983,695,358
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,760,063,750	961,570,256
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6,338,204,873	18,844,544,602
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		469,642,135,619	393,184,237,554

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

[Signature]
Mai Thị



Trần Thị Lê Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 3 Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2011	Quý 3 Năm 2010	Lũy kế đến Quý 3 năm 2011	Lũy kế đến Quý 3 năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	154,538,559,141	93,260,076,042	379,568,361,609	234,905,026,961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.18	1,884,342,833	319,998,537	2,654,448,015	2,327,598,369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152,654,216,308	92,940,077,505	376,913,913,594	232,577,428,592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	132,950,677,716	73,920,140,468	318,767,194,410	180,903,714,418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,703,538,592	19,019,937,037	58,146,719,184	51,673,714,174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	13,229,284	8,313,354	99,985,219	39,577,668
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	10,352,560,698	5,313,053,413	25,953,197,614	12,019,433,711
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,113,914,834	3,788,974,062	23,486,841,474	9,342,373,945
8. Chi phí bán hàng	24		4,062,644,911	3,941,687,923	13,385,855,789	10,738,580,254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,120,663,744	3,464,923,531	12,226,901,891	9,270,076,843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,180,898,523	6,308,585,524	6,680,749,109	19,685,201,034
11. Thu nhập khác	31		393,429,670	199,615,409	12,220,529,997	409,240,917
12. Chi phí khác	32		68,904,569	1,416,877	11,836,050,968	73,769,490
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		324,525,101	198,198,532	384,479,029	335,471,427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,505,423,624	6,506,784,056	7,065,228,138	20,020,672,461
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	2,260,364,524	1,060,573,125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	20,362,015	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,505,423,624	6,506,784,056	4,784,501,599	18,960,099,336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII	120	521	383	1,896

Người lập biểu

Mai Hs



Ngày 20 Tháng 10 Năm 2011

Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Lê Hải

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội

ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/07/2011 Đến ngày 30/09/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý_3 Năm 2011	Quý_3 Năm 2010	Lũy kế đến Quý 3 năm 2011	Lũy kế đến Quý 3 năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		250,460,753,838	83,214,764,782	445,149,024,754	257,032,877,653
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(240,349,128,584)	(74,460,010,071)	(440,432,007,254)	(223,912,836,861)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,147,226,931)	(3,735,734,937)	(14,662,467,654)	(11,147,790,432)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,115,089,776)	(3,788,974,062)	(37,821,141,518)	(8,966,337,901)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(485,904,515)	(799,772,157)	(711,331,428)	(1,194,146,224)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,006,720,850	7,383,065,630	15,025,738,994	33,546,010,306
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,535,188,726)	(12,283,953,991)	(20,615,879,457)	(48,623,918,063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,165,063,844)	(4 470 614 806)	(54,068,063,563)	(3,266,141,522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(856,024,552)	(5,062,436,432)	(5,277,447,710)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		89,852,845	15,025,589	89,852,845	43,637,266
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	26,014,307	13,329,475
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,959,659	8,193,354	8,959,659	8,193,354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		98,812,504	(832 805 609)	(4,937,609,621)	(5,212,287,615)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	29,050,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		104,019,443,898	44,556,711,288	344,717,357,316	146,107,333,490
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97,498,878,036)	(41,832,377,132)	(308,359,011,731)	(128,044,397,845)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(53,518,000)	(4,833,580,000)	(9,648,900,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	(53,518,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,520,565,862	2 670 816 156	60,574,765,585	8,360,517,645
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		454,314,522	(2 632 604 259)	1,569,092,401	(117,911,492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 748 781 535	3 557 627 148	1,634,003,656	1,042,934,381
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		3 203 096 057	925 022 889	3 203 096 057	925,022,889

Người lập biểu

Mai Hoa



Ngày 20 Tháng 10 Năm 2011

Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Lê Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á. Công ty CP tập đoàn Nhựa Đông Á hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 12/02/2007;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Tel: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

4. Các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam
2	Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	100%	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

4. Cơ sở lập Báo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
Thiết bị, dụng cụ quản lý

25
3 - 7,5
7
4 - 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán Effect	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe tải HYUNDAI, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phương tiện vận tải	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch chi toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán;

Lãi tiền vay trả trước;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP - UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/03/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đến thời điểm 01/04/2007, các dự án đều đã hoàn thành và hình thành nên Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	186,744,575	59,915,594
Tiền gửi ngân hàng	3,016,351,482	1,574,088,062
Cộng	3,203,096,057	1,634,003,656

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

CT cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương VN

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Đối tượng khác

Cộng

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
	631 541 458	-
	1,128,323,239	
	1,589,772,321	1,113,066,289
Cộng	3,349,637,018	1,113,066,289

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		7,286,506,479
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	86,439,522,899	39,217,120,740
Công cụ, dụng cụ trong kho	1,449,122,085	1,410,275,134
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,873,830,081	15,124,726,977
Thành phẩm tồn kho	31,051,796,221	20,848,115,376
Hàng hoá tồn kho	36,687,423,712	38,374,648,671
Hàng gửi đi bán	-	859,575
Cộng giá gốc hàng tồn kho	164,501,694,998	122,262,252,952
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	383,713,791	459,276,582
Thuế GTGT		
Cộng	383,713,791	459,276,582
5. Phải thu dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	187,966,725	-
Cộng	187,966,725	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máý móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	3,499,861,859	228,656,869	3,728,518,728
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2011	3,499,861,859	228,656,869	3,728,518,728
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011		88,819,579	88,819,579
- Khấu hao trong năm		28,582,110	28,582,110
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
Số dư ngày 30/09/2011	-	117,401,689	117,401,689
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	3,499,861,859	139,837,290	3,639,699,149
Tại ngày 30/09/2011	3,499,861,859	111,255,180	3,611,117,039

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	387,972,800	19,846,666	407,819,466
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2011	387,972,800	19,846,666	407,819,466
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	270,642,436	17,779,339	288,421,775
- Khấu hao trong năm	57,644,883	-	57,644,883
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2011	328,287,319	17,779,339	346,066,658
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	117,330,364	2,067,327	119,397,691
Tại ngày 30/09/2011	59,685,481	2,067,327	61,752,808

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư

30/09/2011	01/01/2011
VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011
 (tiếp theo)

9.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ	6,798,943,566	7,980,866,243
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH MTV SMW	5,827,779,019	1,792,522,400
Khu công nghiệp Hà Nam - Dự án Công ty TNHH Nhựa Đông Á	463,590,525	
Khu công nghiệp Tân Tạo - Dự án Công ty TNHH MTV Nhựa Đô	39,555,606,104	38,955,466,388
Nhà xưởng sản xuất nhôm Composite tại Hà Nam		8,084,822,940
Nâng cấp hệ thống nhà xưởng		6,706,419,379
Công trình khác		-
Cộng	52,645,919,214	63,520,097,350

9.2 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng lô đất có diện tích 960m2 tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là: 3.421.783.900 VND được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm trong năm 2010 với mục đích chờ tăng giá.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí chung của Văn phòng	1,844,737,053	973,956,408
Công cụ dụng cụ	217,760,619	1,342,599,311
Các khoản chi phí khác	2,667,580,001	1,304,529,615
Cộng	4,730,077,673	3,621,085,334

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	189,686,654,470	114,835,757,441
Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Quân đội	174,787,153,439	89,986,632,125
VND	159,416,492,635	64,205,251,930
USD	15,370,660,804	25,781,380,195
Ngân hàng Tiên phong	-	13,322,005,786
VND		5,442,225,051
USD		7,879,780,735
Ngân hàng Ngoại thương	14,899,501,031	11,527,119,530
VND	14,172,338,567	8,048,553,850
USD	727,162,464	3,478,565,680

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	-	7,603,749,033
Vay dài hạn đến hạn phải trả		6,847,156,952
Nợ dài hạn đến hạn phải trả		731,894,542
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	-	24,697,539
Cộng	189,686,654,470	122,439,506,474
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	1,372,472,621	941,608,541
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế xuất, nhập khẩu	196,824,712	361,393,333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	590 545 043	1,243,844,413
Thuế thu nhập cá nhân	483 102 314	388,510,003
Cộng	2,642,944,690	2,935,356,290
13. Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí nhập khẩu lô hàng		
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	485,086,024	345,163,733
Chi phí khác	51,969,628	
Cộng	537,055,652	345,163,733
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	333,995,598	428,238,739
Bảo hiểm thất nghiệp	52,209,820	20,076,216
Tài sản thừa chờ giải quyết		427,157,072
Cty TNHH TMDV Hùng Phát		
Đổi tượng khác	1,937,471,506	7,490,848,640
Cộng	2,323,676,924	8,366,320,667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

15. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất/01 tháng (năm)	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Vay dài hạn</i>			
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đồng Á		12,401,316,232	13,403,873,592
Vay ngân hàng			
Ngân hàng Á Châu		12,401,316,232	13,403,873,592
VND(*)			4,780,000,000
Ngân hàng Quân đội			4,780,000,000
VND		12,401,316,232	8,623,873,592
USD(**)		12,401,316,232	
Nợ dài hạn (***)		-	8,623,873,592
Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương		3,778,314,298	1,951,717,626
Cộng		3,778,314,298	1,951,717,626
		<u>16,179,630,530</u>	<u>15,355,591,218</u>

(*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SHN.02141207/02TDDN giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch Hà Nội ngày 31/12/2007 với thời hạn vay 60 tháng (trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng, thời gian trả nợ gốc là 48 tháng, thời gian trả lãi vay là 60 tháng) kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu, lãi suất vay 0,99%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

+ Quyền sử dụng đất thuê (trả tiền một lần) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (hình thành trong tương lai) tại lô số 36, đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.573,43 m.² với thời hạn thuê là 43 năm (tính đến tháng 08/2050) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đồng Á trị giá 23.307.000.000 VND;

+ Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai là hệ thống các máy cắt, máy hàn, máy cưa, dây chuyền sản xuất kính hộp và các máy móc khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đồng Á trị giá 2.000.000.000 VND.

(**) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tín dụng số 203.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 20/08/2010. Số tiền vay theo hợp đồng là 169.330 USD, gốc thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho chậm luân chuyển trị giá 70.000.000.000 VND và hai (02) dây chuyền máy đùn thanh Profile theo hợp đồng ngoại thương số DA-DONGXU 10.01 ngày 20 tháng 05 năm 2010.

- Theo Hợp đồng tín dụng số 284.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 22/10/2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 28/10/2015) với lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân 6,8%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc, hàng tồn kho luân chuyển và máy móc thiết bị với tổng trị giá là 132.375.000.000 VND.

(***) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2010	100,000,000,000	6,167,084,567	18,844,544,602	125,011,629,169
- Tăng vốn điều lệ	25,000,000,000			25,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	4,050,000,000			4,050,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-	1,505,423,624	1,505,423,624
- Chia cổ tức	-	-	(14,000,000,000)	(14,000,000,000)
- Trích lập các quỹ	-	1,756,763,819	(1,756,763,819)	-
- Tang khác	-	1,597,179,694		1,597,179,694
Số dư tại ngày 30/09/2010	129,050,000,000	9,521,028,080	4,593,204,407	143,164,232,487

Cổ tức:

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	31,812,000,000	28,920,000,000
Nguyễn Bá Hùng	40,067,500,000	36,425,000,000
Nguyễn Thị Tính	165,000,000	150,000,000
Việt Nam Growth Capital L.L.C	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Tam Sơn	12,500,000,000	
Các cổ đông khác	35,455,500,000	29,505,000,000
Cộng	125,000,000,000	100,000,000,000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	25,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	125,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,505,423,624	20,098,839,989

Cổ tức:

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2010/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2010, Công ty thực hiện tạm ứng chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2010 với mức là 1,400 đồng/ cổ phần. Tổng giá trị cổ tức chi trả là: 14.000.000.000 VND. Thời gian thực hiện chi trả cổ tức là ngày 04 tháng 03 năm 2011.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

16.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12,500,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12,500,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12,500,000	10,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 Năm 2011 VND	Quý 3 Năm 2010 VND
<i>Doanh thu bán hàng</i>	154,538,559,141	93,260,076,042
Doanh thu bán thành phẩm	88,999,594,378	45,210,707,885
Doanh thu bán hàng hoá	65,538,964,763	48,049,368,157
Doanh thu khác		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	-
Doanh thu khác		
Cộng	154,538,559,141	93,260,076,042

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 Năm 2011 VND	Quý 3 Năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại		63,783,024
Giảm giá hàng bán	1,443,574,771	39,070,458
Hàng bán bị trả lại	440 768 062	218,145,055
Cộng	1,884,342,833	320,998,537

19. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 Năm 2011 VND	Quý 3 Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng đã bán	132,950,677,716	73,920,140,468
Cộng	132,950,677,716	73,920,140,468

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2011 VND	Quý 3 Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	13,229,284	8,313,354
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí khác		-
Cộng	13,229,284	8,313,354

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

21. Chi phí tài chính	Quý 3 Năm 2011 VND	Quý 3 Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	10,113,914,834	3,788,974,062
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	238,645,864	1,524,079,351
Cộng	10,352,560,698	5,313,053,413

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

VII.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được cộng từ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty con và công ty mẹ trên các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và công ty con, mà theo đó, lợi nhuận chịu thuế trên các Báo cáo tài chính riêng này không được bù trừ và thuế suất thuế thu nhập của các công ty là khác nhau.

VII.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3 Năm 2011	Quý 3 Năm 2010
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,505,423,624	6,506,784,056
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	12,500,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu(VND/cổ phiếu)	120	651

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:	Quan hệ với Công ty	Quý 3 Năm 2011 VND	Quý 3 Năm 2010 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	405,600,000	156,959,194
Mua hàng			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập		1,668,848,000
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược		
1.2 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	30/09/2011 VND	30/09/2010 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	77,643,500	3,540,433,551
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	1,215,162,541	
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	9,302,845,516	11,469,339,743
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	16,428,813,080	

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

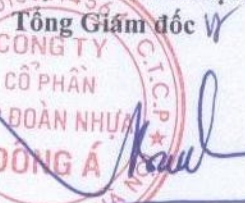
2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính quốc tế (IFC).

Người lập biểu


Mai Thị

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng Giám đốc 

Trần Thị Lê Hải